TIẾN SĨ ĐI SỨ

TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA KHOA HỌC
VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM

NHÀ XUẤT BẢN
THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Hoạt động đấu tranh ngoại giao thời kỳ phong kiến của nước ta đã thể hiện tài trí ứng phó cũng như nghệ thuật ngoại giao kiên trì, mềm mỏng nhưng cương nghị, mạnh mẽ nhưng không cứng nhắc để "lấy ít địch nhiều, lấy yếu thắng mạnh". Đóng góp không nhỏ vào những thành công xuất sắc trên mặt trận ngoại giao ấy là những sứ thần đã giành được rất nhiều thành công trong đấu trí, đấu lực trên mặt trận ngoại giao.

Chọn người đi sứ là việc trọng đại vì liên quan đến quốc thể. Người đi sứ phải có kiến văn rộng rãi, làm thơ giỏi, ứng biến nhanh, để chứng tỏ nước mình là nước có văn hóa, không chịu thua kém nước người. Khi chọn được đội ngũ chánh sứ, triều đình phải liên lạc, trao đổi thư từ với Trung Hoa để sắp xếp lịch trình chuyến đi. Các quan phụ trách đi sứ chủ yếu là các tiến sĩ khoa bảng được triều đình lựa chọn.

Mạc Đĩnh Chi (1280 - 1346) đỗ Trạng nguyên năm Giáp Thìn đời vua Trần Anh Tông. Năm 1308, Mạc Đĩnh Chi được cử làm Trưởng đoàn sứ bộ sang nhà Nguyên. Gặp ngày mưa to gió lớn nên sứ bộ Đại Việt đến cửa ải Pha Lũy trễ hẹn với viên quan nhà Nguyên. Mạc Đĩnh Chi nói mãi nhưng người Nguyên vẫn không chịu cho qua. Về sau, họ ra điều kiện rằng nếu Mạc Đĩnh Chi đối được vế đối sau thì mới mở cửa ải: "Quá quan từ, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan (Nghĩa là: Qua cửa quan chậm, cửa quan đóng, mời khách qua đường qua cửa quan)".

Mạc Đĩnh Chi ứng khẩu đọc: "Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối (Nghĩa là: Ra câu đối dễ, đối câu đối khó, xin tiên sinh đối trước)". Viên quan nhà Nguyên phục

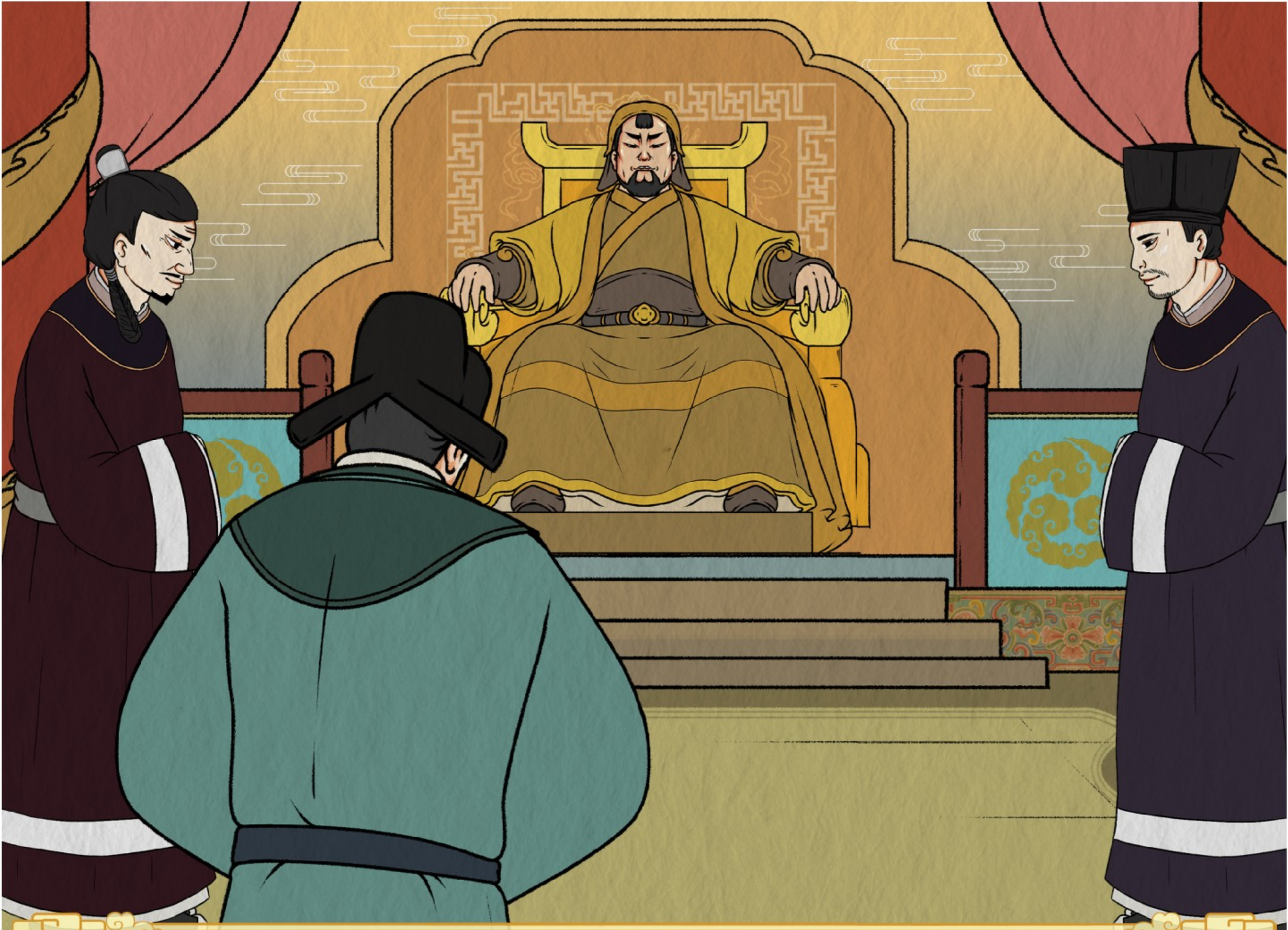

Ngay hôm đầu vào bệ kiến, vua Nguyên muốn đích thân thử tài Mạc Đĩnh Chi, nhân thể thăm dò khí tiết của ông nên đã ra vế đối:

- Nhật hoả vân yên, bạch đán tiêu tàn ngọc thố (Nghĩa là: Mặt trời là lửa, mây là khói, ban ngày đốt cháy vầng trăng).

Biết vua Nguyên kiêu căng, tự coi mình là mặt trời và coi Đại Việt như mặt trăng, ban ngày phải bị mặt trời thôn tính, Mạc Đĩnh Chi ứng khẩu đọc ngay:

- Nguyệt: cung, tinh: đạn, hoàng hôn xạ lạc kim ô (Nghĩa là: Trăng là cung, sao là đạn, chiều tối bắn rơi mặt trời).

Nhân có một sứ thần dâng vua chiếc quạt, vua Nguyên liền bảo sứ thần Đại Việt và Cao Ly làm thơ về chiếc quạt đó. Mạc Đĩnh Chi còn đang đắn đo tìm ý thơ thì thấy sứ Cao Ly đã cầm bút viết thoăn thoắt. Liếc theo quản bút lông, Mạc Đĩnh Chi thấy sứ Cao Ly viết hai câu: *Uẩn long trùng trùng, Y Doãn, Chu Công, Đông hàn thê thê, Bá Di, Thúc Tề.* (Nghĩa là:Nóng nực oi ả thì như Y Doãn, Chu Công, Rét mướt lạnh lùng thì như Bá Di, Thúc Tề). Thế là ông lấy ngay ý thơ ấy để phát triển và viết luôn: *Lưu kim thước thạch, thiên địa vi lô, Nhĩ ư tư thời hề, Y, Chu cự nhu (nho). Bắc phong kì lương, tuyết vũ tái đồ, Nhĩ ư tư thời hề, Di, Tề ngã phu, Y Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng, Duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù.*

Bài thơ đã nói lên được đúng tác dụng của cái quạt trong đời sống, đồng thời cũng nói lên vai trò người quân tử hết lòng phò vua lúc khó khăn, coi đó là nghĩa vụ vẻ vang của kẻ sĩ. Khi không cần đến thì sẵn sàng đi ở ẩn như Bá Di, Thúc Tề. Cuối cùng Mạc Đĩnh Chi làm thơ xong trước mà ý tứ lại hay hơn bài thơ của sứ thần Cao Ly. Vua Nguyên xem xong, gật gù khen và phê bốn chữ: "Lưỡng quốc Trạng nguyên". Từ đó Mạc Đĩnh Chi nổi tiếng với danh hiệu "Lưỡng quốc Trạng nguyên".

Lương Như Hộc (1420 – 1501) đỗ Thám hoa năm 1442 đời vua Lê Thái Tông. Lương Như Hộc từng có hai lần được cử đi sứ nhà Minh vào các năm 1443 dưới thời vua Lê Nhân Tông và 1459 dưới thời Lê Nghi Dân. Nhờ hai lần đi sứ sang Trung Hoa, ông đã học được nghề in mộc bản ở đây. Khi về nước, ông đã truyền bá nghề này cho nhân dân hai làng Liễu Tràng, Hồng Lục ở quê ông, khiến nghề in nơi đây trở nên phát triển. Chính vì lẽ đó, ông đã được coi là ông tổ sáng lập ra nghề in ở Việt Nam.

Trần Lư (1470 - 1527) đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1502) niên hiệu Cảnh Thống thứ 5, đời vua Lê Hiến Tông. Ông tinh thông nghề thuốc nên năm 1488 được cử làm người bốc thuốc cho các quan đi sứ Trung Hoa. Năm 1502, ông thi đỗ Tiến sĩ và được cử làm Phó sứ đoàn sứ bộ sang Trung Hoa năm 1505. Trong hai lần đi sứ, ông đều tìm tòi học hỏi nghề vẽ sơn của Trung Hoa. Lần đầu ông học chưa thành. Lần sau ông quan sát kỹ những mẫu vẽ ở họa các, phép vẽ sơn trang trí trên gỗ trong các tòa nhà và các đồ dùng bằng gỗ.

Khi về nước, Trần Lư đã truyền dạy cho dân làng mình và các làng xung quanh. Khi ngành vẽ sơn trang trí được coi trọng; tên tuổi ông nổi tiếng nhờ nghề vẽ sơn.

Lê Quang Bí (1506 - ?) đỗ Hoàng giáp năm 1526. Năm 1548, ông được cử làm Phó sứ sang nhà Minh cầu phong. Vì thế sự trong nước rối ren, chiến sự căng thẳng, Lê Quang Bí lưu lại sứ quán suốt 18 năm ròng.

Vì sự hạch sách của triều thần nhà Minh, ông bị giam giữ, bịt mắt lại và ra điều kiện khi nào ngựa mọc sừng thì mới cho về nước. Tuy bị cầm tù nhưng Quang Bí vẫn không hề nao núng. Một ngày mùa đông gặp trời nắng ráo, ông ra nằm ngửa, phơi bụng dưới ánh mặt trời.

Thấy vậy quan lại nhà Minh hỏi tại sao? Ông tự hào đáp:

- Lâu ngày sách vở dồn chứa trong bụng bị ẩm. Nay có nắng phải phơi cho khô.

Cho rằng ông tự phụ, quan lại nhà Minh muốn bắt bí ông, liền bảo ông thử đọc một vài quyển kinh xem sao? Lê Quang Bí đọc vanh vách một hồi, chẳng sót chữ nào, khiến những kẻ thách đố ông phải nể sợ.

Phùng Khắc Khoan (1528 – 1613) thi đỗ Hoàng giáp năm 1580, làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư kiêm Quốc tử giám Tế tửu dưới triều vua Lê, chúa Trịnh. Năm 1597, khi ông 69 tuổi, ông được cử làm Chánh sứ sang nhà Minh. Khi sứ bộ Phùng Khắc Khoan đến biên giới, quan nhà Minh không cho sứ bộ nhập cảnh với lý do chỉ biết nước Nam có nhà Mạc cai trị, chưa công nhận nhà Lê. Phùng Khắc Khoan phải đấu lý với quan coi ải mới được đi tiếp. Đoàn đi sứ từ tháng 7 năm Đinh Dậu đến tháng 8 năm sau mới đến Yên Kinh.

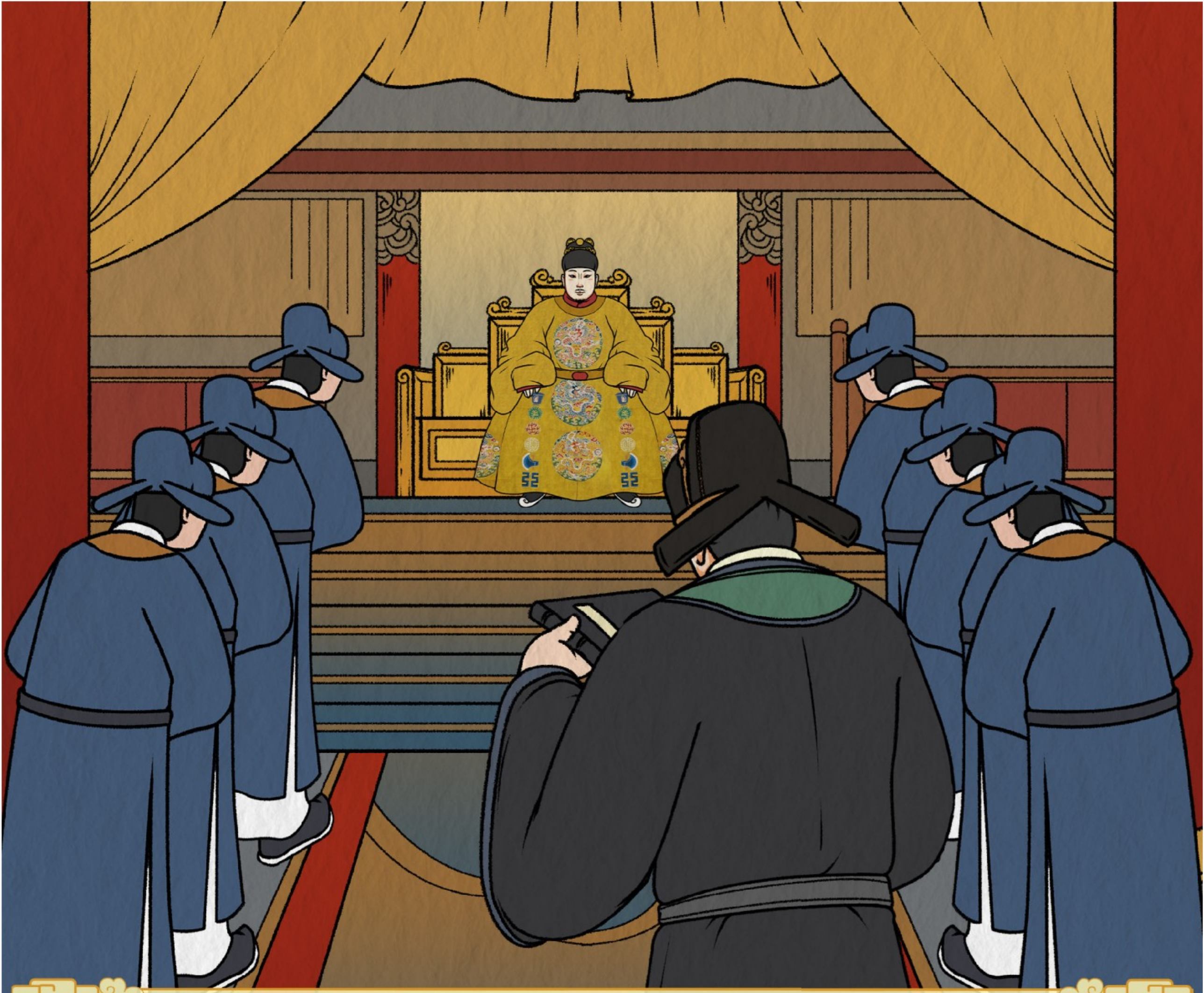

Khi ông ở Yên Kinh, gặp sinh nhật vua Minh Thần Tông, ông có làm tập thơ Vạn thọ thánh tiết gồm 30 bài dâng lên. Thần Tông xem và phê: “Hiền tài đất nào chẳng có. Trẫm xem thi tập, thấy rõ Phùng Khắc Khoan là người trung hậu, thật đáng ngợi khen, mệnh lệnh khắc bản in ngay để ban hành trong thiên hạ”.

Cũng trong chuyến đi sứ này, Phùng Khắc Khoan còn đấu tranh bỏ được lệ cống người vàng cúi mặt của nhà Mạc trước đây. Phùng Khắc Khoan dõng dạc bác bỏ: "Nhà Mạc cướp ngôi, danh nghĩa là nghịch, nhà Lê khôi phục lại danh nghĩa là thuận. Nhà Mạc dâng người vàng cúi đầu thay mình đã là may lắm. Còn như nhà Lê bao đời làm công thần, thì kiểu người vàng ngửa mặt, bao đời còn đó. Nay lại bắt theo như lệ nhà Mạc thì lấy gì để khuyến khích chiêu an và trừng phạt?". Việc đến tai vua Minh, cuối cùng triều Minh lại theo thể thức cũ của nhà Lê.

Phùng Khắc Khoan còn có công đem hạt giống “ngọc mễ” (cây ngô) vào nước ta.

Giang Văn Minh (1573 – 1638) thi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Thám hoa đời vua Lê Thần Tông. Năm 1637, ông giữ chức Tự khanh và được cử đi sứ nhà Minh. Khi tiếp kiến với sứ thần người Việt, quan nhà Minh đã nêu ra một vế đối, ngụ ý nhắc tới việc nước ta bị thiên triều đô hộ:

- Đồng trụ chí kim đài dĩ lục (Nghĩa là: Cột đồng trụ (do Mã Viện trồng) đến nay rêu đã mọc xanh).

Giang Văn Minh đã ung dung đối lại:

- Đằng giang tự cổ huyết do hồng (Nghĩa là: Sông Đằng từ xưa máu còn đỏ).

Giang Văn Minh đã nhắc nhà Minh nên nhớ cho kỹ chiến thắng lừng lẫy của người Nam, dưới sự chỉ huy của Ngô Quyền và Trần Hưng Đạo trên sông Bạch Đằng. Giang Văn Minh đã bị giết trong chuyến đi sứ đó, để lại tấm gương sáng cho đời sau.

Lê Công Hành (1606 – 1661) đỗ Tiến sĩ đời vua Lê Chân Tông và được cử đi sứ nhà Minh vào năm 1646. Lê Công Hành bị đưa lên một lầu cao chót vót rồi bị giam lỏng mấy ngày mà không có cơm ăn, nước uống. Ông nhìn quanh chỉ thấy trong gian lều có hai tượng Phật và một chum nước. Ông thử cậy thân tượng ra xem, thì phát hiện ra tượng Phật nặn bằng bột. Lê Công Hành liền bẻ tượng Phật ra ăn, lấy nước trong chum uống.

Suốt mấy ngày như vậy, ngồi buồn, Lê Công Hành tháo bức nghi môn trên bàn thờ Phật xuống xem. Ông tháo ra rồi đan lại cho thật thành thạo để nhập tâm nghệ thuật hoa mỹ này. Xem xong bức nghi môn rồi, ông lại để ý đến đôi lọng. Ông mày mò gỡ nan, rút chốt, xếp sườn, lợp tán, suốt mấy ngày như vậy, và kết quả là ông đã nắm được bí quyết của nghề làm lọng và nghề thêu ở Trung Hoa. Nhờ sự truyền nghề của ông mà ngày nay, dân thợ thêu ở Hà Nội đều tôn Lê Công Hành là tổ nghề.

Lê Công Hành chờ đợi ngày quan lại triều Minh đến mời ông xuống nhưng mãi không thấy. Ông bèn mở toang cửa lầu nhảy ra ngoài khoảng không, hai tay kẹp chặt hai cái lọng xòe rộng. Hai chiếc lọng lững lờ đỡ ông lượn vòng trên không rồi nhè nhẹ đỗ xuống trước bãi cỏ. Bọn lính canh trố mắt, reo ầm lên: "Sứ thần nước Nam biết bay? Sứ thần nước Nam là người nhà Trời". Sau hành động tuyệt vời này, quan lại nhà Minh đã làm tiệc lớn để tiễn sứ bộ ta về nước.

Khi sứ đoàn của ta đi qua các châu, phủ ở Trung Hoa đều bị gọi là “Di quan di mục”, nghĩa là quan lại mọi rợ. Bất bình, Lê Quý Đôn đã viết thư cho Tổng đốc Quảng Châu để phản đối. Với uy tín của mình, cùng lời văn chặt chẽ, đanh thép, triều đình Mãn Thanh buộc phải ra lệnh bỏ danh từ khinh miệt này và gọi sứ đoàn nước ta là An Nam Cống sứ.

Nguyễn Đăng Đạo (1651 – 1719) đỗ Trạng Nguyên năm 1683 thời Lê trung hưng. Năm 1697, Nguyễn Đăng Đạo đi sứ Trung Hoa. Sứ bộ ta được yết kiến vua Thanh cùng sứ thần của các nước khác. Vua Thanh ra cho các sứ thần một bài phú để thử tài, đề là Bái nguyệt đình phú. Trong khi sứ các nước còn đang ngẫm nghĩ cân nhắc từng câu thì Đăng Đạo ung dung hươ bút viết những nét rồng bay phượng múa. Bài phú của Nguyễn Đăng Đạo làm xong trước nhất dâng lên. Vua quan triều Thanh đều hết sức kinh ngạc.

Văn tài của Nguyễn Đăng Đạo đã làm cho vua Thanh cùng triều đình và sứ thần các nước thán phục. Chính nhờ vậy mà triều đình nhà Thanh đã thay đổi thái độ kẻ cả, trịch thượng, việc luận bàn về biên giới được tra xét rõ ràng. Bằng sự kiên quyết và khéo léo, Nguyễn Đăng Đạo đòi lại được ba động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên thuộc xứ Tuyên Quang từ nhà Thanh. Nguyễn Đăng Đạo được nể trọng, vua Thanh quyết định phong cho ông là Trạng nguyên của Bắc Triều, ban mũ áo võng lọng và cho ông vinh quy về nước.

Nguyễn Huy Oánh (1713 - 1789) đỗ Thám hoa năm 1748. Ông được làm Chánh sứ sang nhà Thanh năm 1766. Nguyễn Huy Oánh sáng tác nhiều, hiện để lại một khối lượng tác phẩm văn học, lịch sử đồ sộ, đặc biệt là những tác phẩm được biên soạn trong chuyến đi sứ. Đó là ba tác phẩm Bắc dư tập lãm, Phụng sứ Yên đài tổng ca và Hoàng Hoa sứ trình đồ. Nội dung các tác phẩm này là những ký sự trên hành trình đi sứ phương Bắc, cũng là cái nhìn của sứ giả Việt Nam đối với Trung Hoa vào những thập niên cuối thế kỷ XVIII.

Lê Quý Đôn (1726 - 1784) thuở nhỏ nổi tiếng là thần đồng. Ông đỗ Bảng nhãn năm 1752 đời vua Lê Hiển Tông. Từ thi Hương, thi Hội đến thi Đình, ông đều đỗ đầu (Tam nguyên). Năm 1759, ông được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh, báo tang vua Lê Ý Tông và nộp cống. Trên đường đi, tài văn chương, lễ nghĩa của ông đã làm cho người Thanh và sứ thần Triều Tiên khâm phục. Viên quan nhà Thanh có học vấn uyên bác là Tần Triều Vu phải thốt lên:

- Nhân tài của nước An Nam như quý sứ giả đây thì có độ bao nhiêu người?

Ông đáp:

- Những người có văn chương đức vọng và được làm việc nơi quán, các (các học viện, viện như ngày nay), nước tôi có khoảng 10 người.

Tần Triều Vu thấy thế sửng sốt nói:

- Thượng quốc tôi có tiếng là văn hiến nhiều nhân tài, nhưng so với sứ thần đây thì cũng chỉ được vài người.

Lần khác, họ mời ông đi thăm phong cảnh một ngôi chùa ở gần cửa sông có nước thuỷ triều lên xuống. Vào buổi chiều, khi nước triều bắt đầu dâng lên, quan nhà Thanh cùng Lê Quý Đôn đến đọc những hàng chữ khắc ở bia. Nước triều lúc mới đầu lên đến chân bia, chẳng mấy chốc đã dâng đến nửa thân bia và che hết phần chữ khắc. Đến công quán, một viên quan nhà Thanh hỏi Lê Quý Đôn nội dung bài ký khắc trên bia. Ông ung dung đọc lại toàn bộ bài văn bia cho mọi người nghe, không sai sót một chữ. Hết thảy mọi người đều ngạc nhiên về trí nhớ thần kỳ của ông khi các dòng chữ Hán viết theo hàng dọc từ trên xuống dưới lần lượt từ phải sang trái trong khi nước thủy triều dâng từ dưới lên và xóa chìm các dòng chữ theo chiều ngang dưới trước trên sau. Lê Quý Đôn cho biết ông đã đọc theo hàng ngang, hàng dưới trước khi bị nước che rồi ngước lên hàng trên, sau đó sắp xếp lại trật tự của các chữ trong câu. Mọi người nghe ông nói cách đọc và nhớ như thế lại càng khâm phục trí thông minh của ông.

Bằng trí tuệ, sự am hiểu sâu sắc về lịch sử, địa lý, văn học, toán học..., cộng với lòng yêu nước, tự tôn dân tộc, các sứ thần Việt Nam đã mang lại không ít thành quả trên các phương diện chính trị ngoại giao, văn hóa và kinh tế.

Ngoài những nhiệm vụ như thông báo, dâng cống phẩm... Không ít lần các sứ thần Việt Nam đã khẳng định được vị thế của dân tộc, khiến quần thần nước bang giao phải từ bỏ thái độ kiêu ngạo khi đón tiếp, thậm chí, phải tỏ lòng khâm phục trước năng lực ứng biến ngoại giao tài tình, sự trung kiên đối với Tổ quốc, dân tộc, triều đình của các sứ thần. Đào Tông Nguyên mang năm con voi sang cống vua Tống, đồng thời khéo léo đòi lại đất Quảng Nguyên và Quảng Lang.

Lê Văn Thịnh được cử lên trại Vĩnh Bình giải quyết vấn đề biên giới và nhà Tống phải trả lại cho nước ta 6 huyện, 3 động.

Phạm Sư Mạnh từng đi sứ Trung Hoa, biện luận về địa giới cột đồng, sau đó ông được cử trông coi việc phòng thủ biên cương.

Trong những lần đi sứ, các sứ thần đã có những ghi chép và cảm nhận về đất nước và con người Trung Hoa, từ đó cho ra đời những tác phẩm có giá trị văn hóa, lịch sử sâu sắc. Nhà bác học Lê Quý Đôn tường thuật tỉ mỉ quá trình đi sứ năm 1760 trong tác phẩm Bắc sứ thông lục, Vân đài loại ngữ và Kiến văn tiểu lục. Sứ thần Nguyễn Huy Oánh biên soạn ba tác phẩm trong chuyến đi sứ năm 1766 là Bắc dư tập lãm, Phụng sứ Yên đài tổng ca và Hoàng hoa sứ trình đồ.

Các sứ thần còn không ít lần tận dụng thời cơ học được những kỹ thuật nghề truyền thống của Trung Hoa nhằm giúp dân ta khi trở về nước. Phạm Đôn Lễ truyền bá kỹ thuật dệt chiếu tiên tiến cho nhân dân, giúp nghề dệt chiếu thủ công vùng ven biển miền Bắc phát triển. Trần Lư trong hai lần đi sứ, ông đều tìm tòi học hỏi nghề vẽ sơn của Trung Hoa. Về nước ông đã truyền dạy cho dân làng mình và các làng xung quanh. Lê Công Hành đã lĩnh hội được bí quyết của nghề làm lọng và nghề thêu ở Trung Hoa. Nhờ sự truyền nghề của ông mà ngày nay, dân thợ thêu ở Hà Nội, Hà Đông đều tôn Lê Công Hành là tổ nghề.

Trong những lần đi sứ, các Tiến sĩ còn kiên quyết bảo vệ cương vực, kinh tế nước nhà. Nguyễn Công Hãng dứt khoát bỏ lệ cống tượng vàng Liễu Thăng. Phùng Khắc Khoan đấu tranh bỏ lệ cống người vàng cúi mặt. Nhờ các hoạt động ngoại giao thông minh, cứng rắn, sứ thần nước ta đã giảm đáng kể những cống phẩm, góp phần giảm áp lực kinh tế cho triều đình, giảm tô thuế cho nhân dân.

Các Tiến sĩ đi sứ Trung Hoa bằng tài trí, sự ứng xử thông minh, khôn khéo, nhanh nhạy, dũng cảm và nghệ thuật đàm phán kiên trì, linh hoạt của mình đã làm tròn nhiệm vụ được ủy thác, nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, bảo vệ chủ quyền, văn hóa dân tộc và tiếp thu những giá trị của văn hóa Trung Hoa, đóng góp cho công cuộc bảo vệ, xây dựng đất nước và để lại tấm gương sáng cho các đời sau.

TIẾN SĨ ĐI SỨ

Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung
Giám đốc - Tổng Biên tập: Trần Chí Đạt

Biên tập sách điện tử: Nguyễn Tiến Phát – Phạm Thị Thanh

Trình bày sách: Công ty cổ phần Vietsoftpro

Trình bày bìa: Công ty cổ phần Vietsoftpro

Đối tác liên kết:
Trung tâm hoạt động Văn hoá Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám
58 - Quốc Tử Giám - Đống Đa - Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 916-2024/CXBIPH/15-29/TTTT
Số quyết định xuất bản: 43/QĐ-NXB TTTT ngày 10/4/2024
Nộp lưu chiểu Quý II năm 2024
Mã ISBN: 978-604-80-9327-3 **Sách không bán**

景興二十七年丙戌科進士題名記